FireAnt

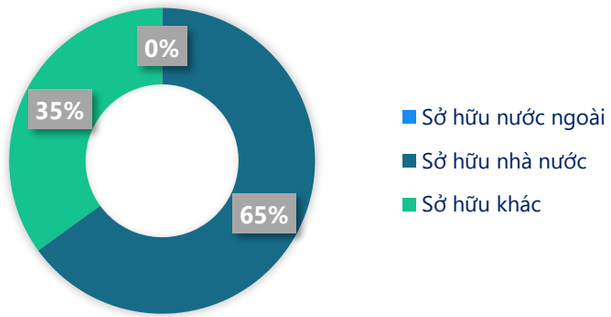
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

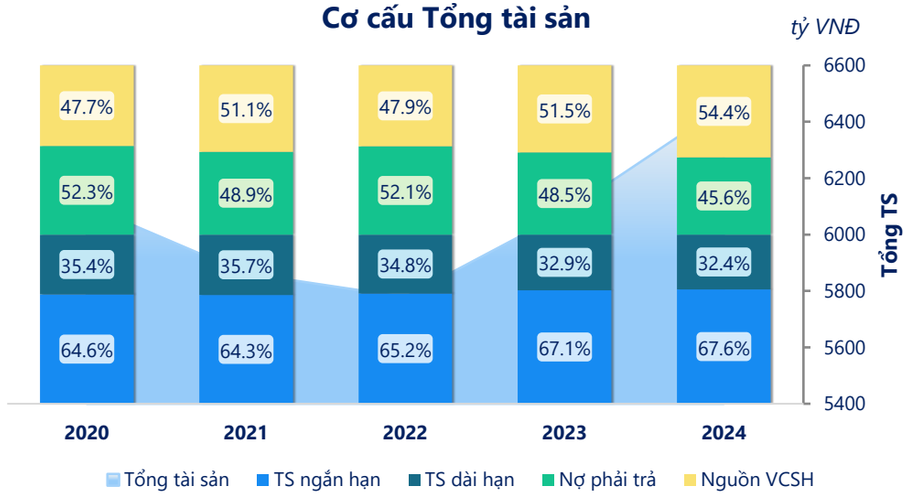
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,523
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,425
SL cổ phiếu LH	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,790
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,421
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,949
P/E	13.7
EPS	1,828

	YTD	1T	3T	6T
DVN		-1.2%	8.2%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



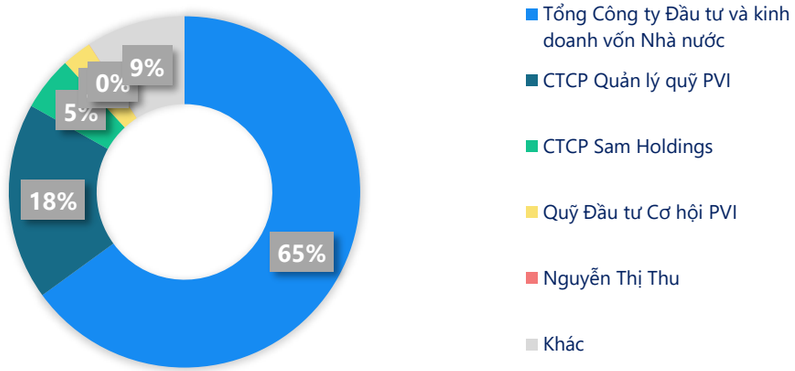
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DVN** năm 2024 tăng trưởng **6.22%** so với năm trước, đạt **6,455** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.6% và 54.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

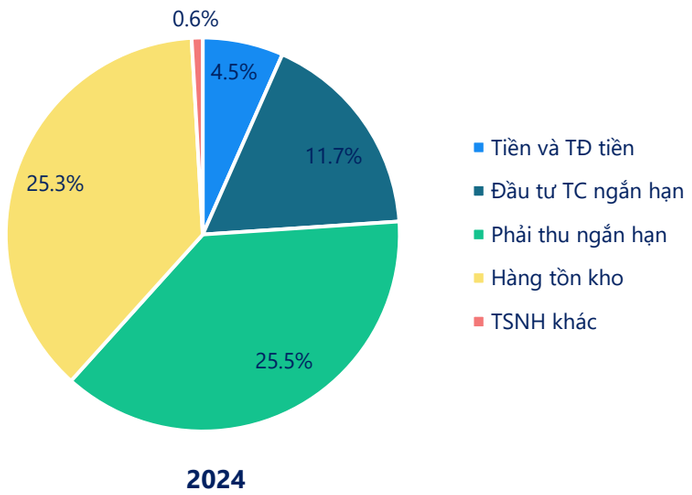


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

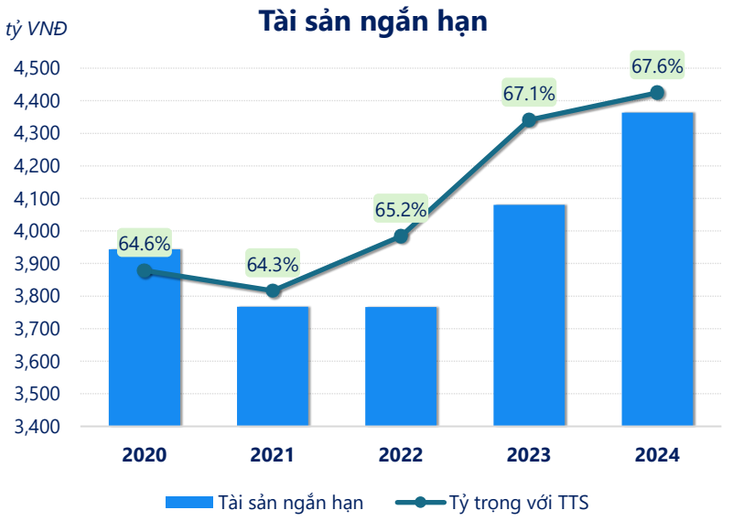
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý quỹ PVI nắm giữ 18.1% và đứng thứ 3 là CTCP Sam Holdings nắm giữ 4.98%.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

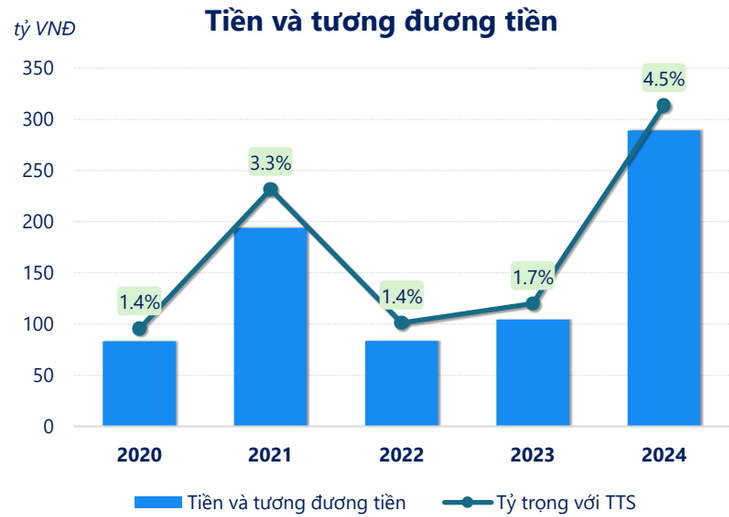
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



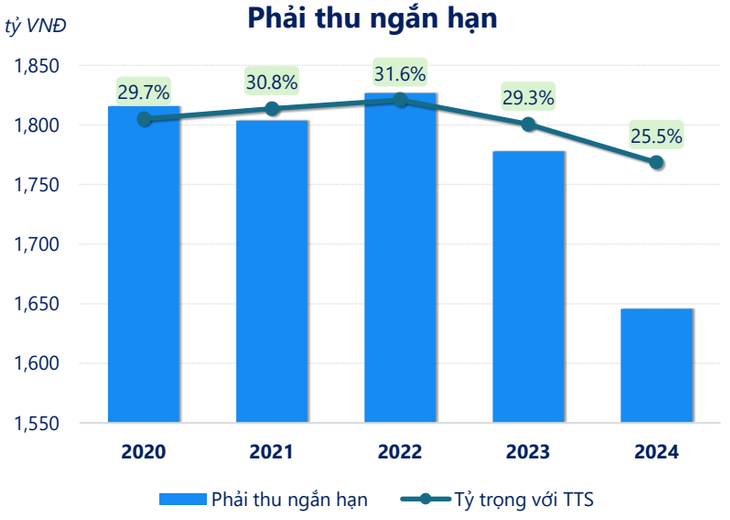
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DVN đạt **4,363** tỷ đồng, tăng trưởng **6.94%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

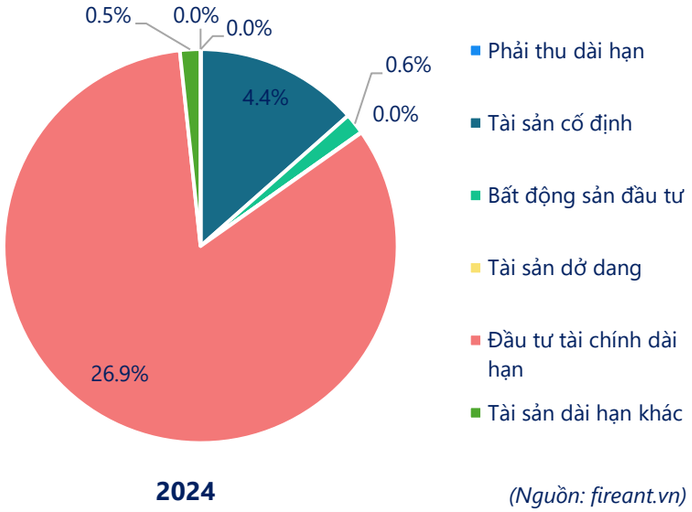


Hàng tồn kho



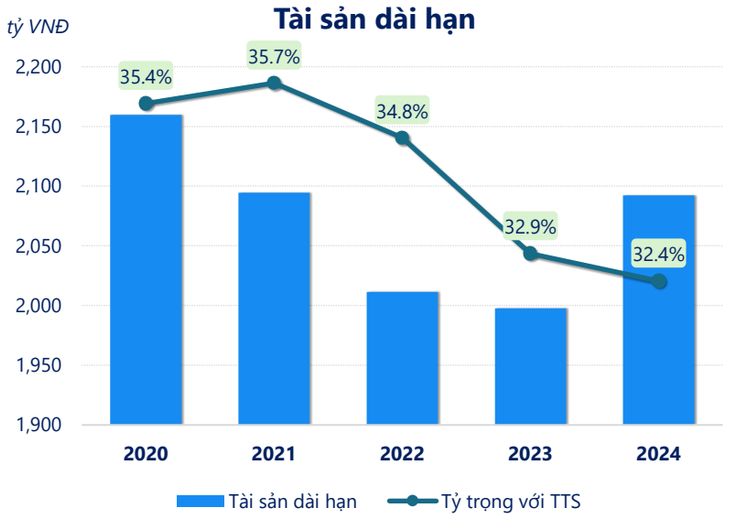
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



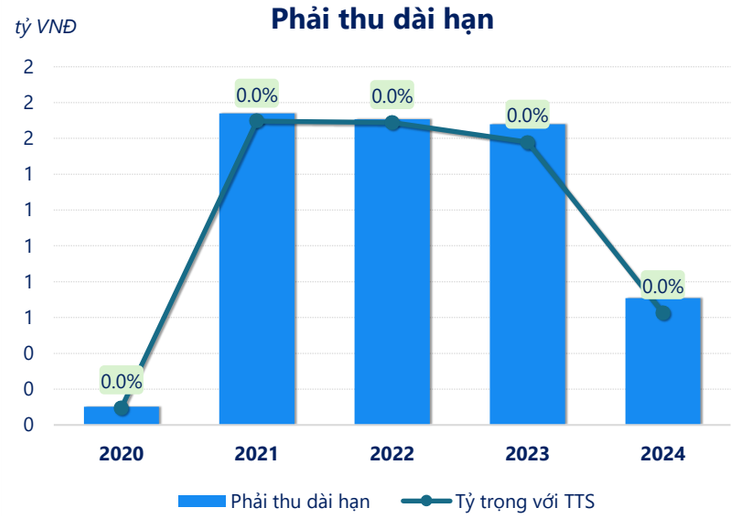
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

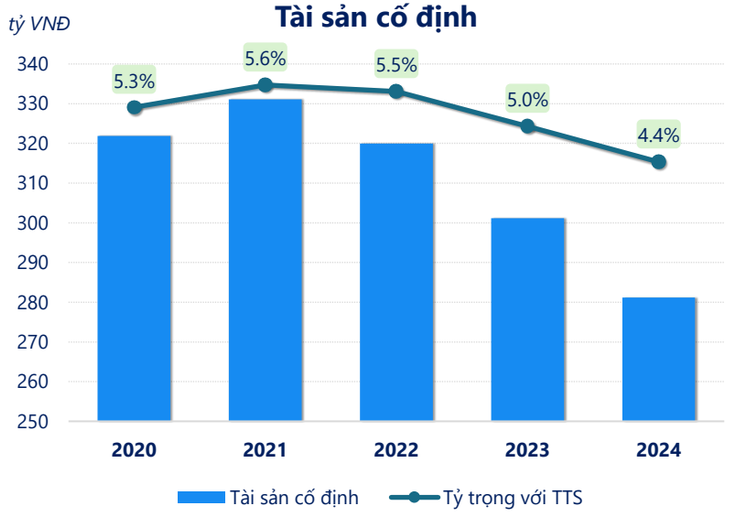


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.73%** so với năm trước và đạt **2,092** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **32.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **26.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.36%.

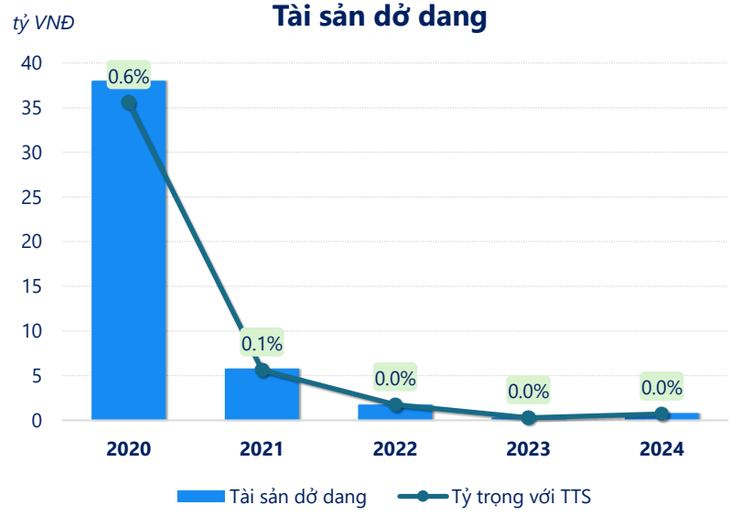
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

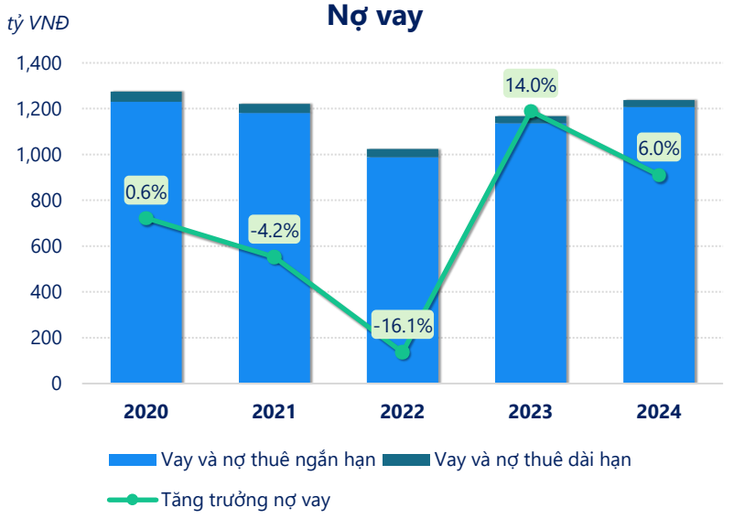
Tài sản dở dang



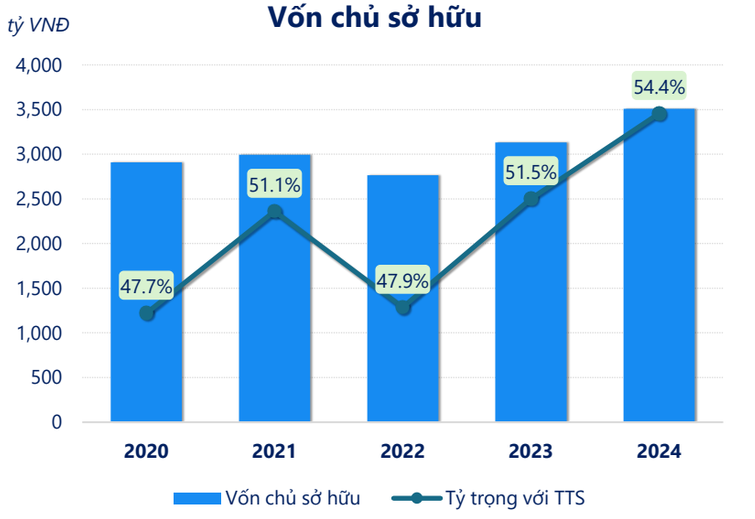
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

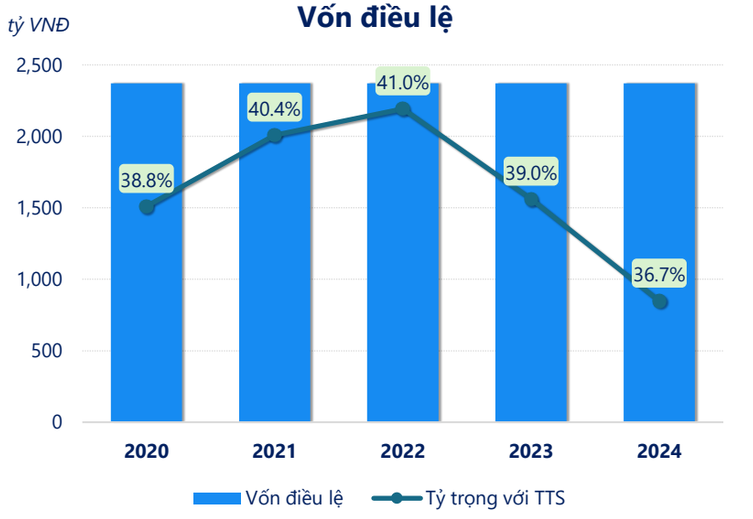
Nợ vay



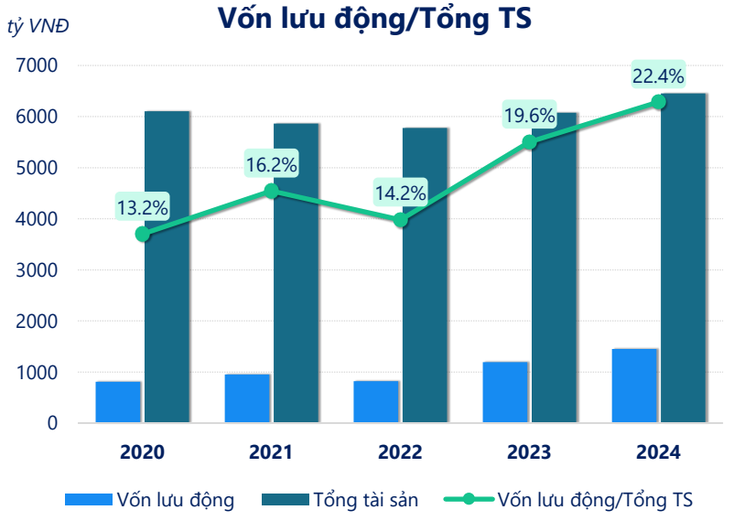
Vốn chủ sở hữu



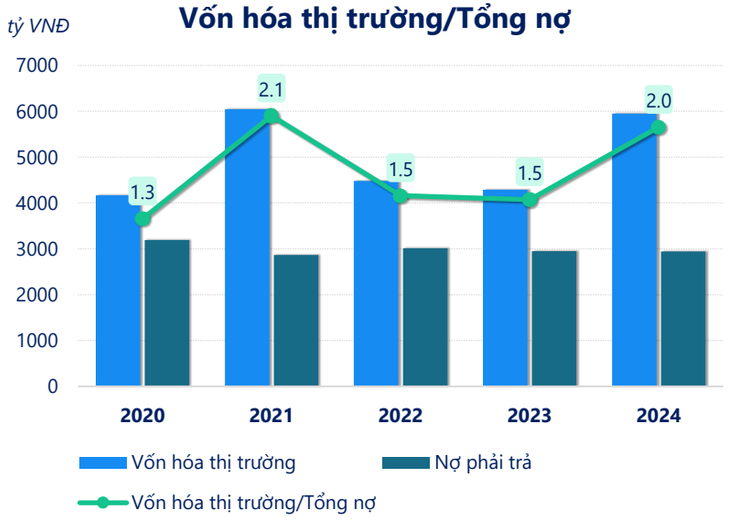
Vốn điều lệ



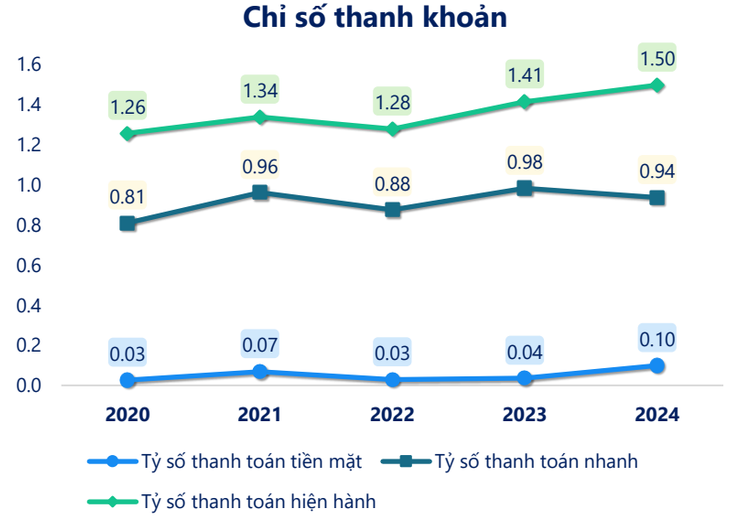
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,328**	**6,078**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,235	4,080	3.8%
Tiền và tương đương tiền	289	104	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	756	923	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	1,648	1,778	-7.3%
Hàng tồn kho	1,503	1,244	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	31.1	27.1%
Tài sản dài hạn	**2,093**	**1,998**	**4.8%**
Phải thu dài hạn	0.65	1.68	-61.3%
Tài sản cố định	281	301	-6.6%
Bất động sản đầu tư	35.8	48.5	-26.2%
Tài sản dở dang	0.80	0.31	159%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,739	1,612	7.9%
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**34.2**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,907	2,947	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**2,876**	**2,886**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,208	1,137	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,556	1,613	-3.5%
Nợ dài hạn	31.5	61.3	-48.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.2	30.6	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**3,421**	**3,131**	**9.3%**
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,311**	**4,874**	**5,541**	**5,583**	**5,522**
Giá vốn hàng bán	4,798	4,434	4,997	4,985	4,929
Lợi nhuận gộp	**513**	**440**	**544**	**598**	**593**
Doanh thu HĐTC	94.2	114	130	284	258
Chi phí TC	127	34.6	202	152	104
Chi phí lãi vay	**74.0**	**59.5**	**64.0**	**73.6**	**53.5**
LN trong công ty LKLD	151	90.5	82.3	104	159
Chi phí bán hàng	259	256	287	263	274
Chi phí QLDN	137	120	136	143	149
LN thuần từ HĐKD	**236**	**234**	**132**	**427**	**483**
Lợi nhuận khác	2.49	0.06	0.15	-2.26	26.2
LN trước thuế	**238**	**234**	**132**	**425**	**509**
Lợi nhuận sau thuế	**216**	**217**	**110**	**390**	**468**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**195**	**84.1**	**346**	**421**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.2	144	204	-111	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.9	144	212	4.27	436
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.4	-165	-515	128	-116
Tiền đầu kỳ	119	83.1	194	83.5	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.6**	**124**	**-99.1**	**21.5**	**185**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	-12.9	-11.3	-0.61	-0.36
Tiền cuối kỳ	83.1	194	83.5	104	289

Powered by Infographic